



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.com.vn

BCTC CÔNG TY MẸ

QUÝ 01/2020



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 10.20 CV/VID-BTGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

v/v Công bố BCTC quý 1/2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1/2020

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2020

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2020

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		44,048,640,570	41,711,631,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	157,393,433	885,703,818
1. Tiền	111	VI.01	157,393,433	885,703,818
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,501,406,606	34,974,675,833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	53,782,424,481	59,149,991,358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,494,051,280	1,447,052,019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	19,811,731,888	10,964,433,499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36,586,801,043)	(36,586,801,043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	50,909,602	53,113,755
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	3,916,489,767	3,918,693,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,865,580,165)	(3,865,580,165)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,338,930,929	5,798,137,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	178,230,204	357,843,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	5,160,700,725	5,440,293,996
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		354,899,936,845	360,910,611,029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,371,341,369	47,357,617,289
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		60,371,341,369	47,357,617,289
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	50,522,573,455	37,219,373,470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	50,398,674,674	37,077,552,020
- Nguyên giá	222	VI.09	86,707,934,993	71,766,350,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(36,309,260,319)	(34,688,798,839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	123,898,781	141,821,450
- Nguyên giá	228	VI.10	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(328,135,942)	(310,213,273)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14,902,584,134
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14,902,584,134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		239,651,235,812	255,931,254,535
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	117,041,068,866	150,804,047,589
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	41,044,500,000	41,044,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,964,189,554)	(31,447,149,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	4,354,786,209	5,499,784,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4,354,786,209	5,499,784,601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		398,948,577,415	402,622,245,098

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		19,457,215,934	21,706,487,973
I. Nợ ngắn hạn	310		19,457,215,934	21,706,487,973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,716,508,232	6,535,792,111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190,224,707	190,224,707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,689,499,249	2,644,220,554
4. Phải trả người lao động	314		1,370,678,891	1,286,100,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	10,013,176,432	9,555,772,178
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,477,128,423	1,494,378,423
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+ 420)	400	VI.25	379,491,361,481	380,915,757,125

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	379,491,361,481	380,915,757,125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280,739,390,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280,739,390,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	77,099,595,830	78,523,991,474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	78,523,991,474	75,893,352,051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	(1,424,395,644)	2,630,639,423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		398,948,577,415	402,622,245,098

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



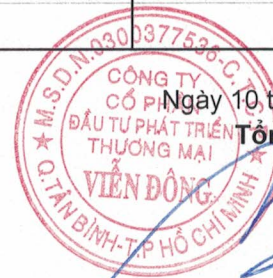

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3,891,593,014	2,510,457,205	3,891,593,014	2,510,457,205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3,891,593,014	2,510,457,205	3,891,593,014	2,510,457,205
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,204,153	1,618,007,239	2,204,153	1,618,007,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3,889,388,861	892,449,966	3,889,388,861	892,449,966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,114,541,808	4,921,679,960	1,114,541,808	4,921,679,960
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(439,981,277)	(2,165,249,263)	(439,981,277)	(2,165,249,263)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	44,559,891	-	44,559,891
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	6,745,610,187	7,945,306,917	6,745,610,187	7,945,306,917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(1,301,698,241)	34,072,272	(1,301,698,241)	34,072,272
11. Thu nhập khác	31	VII.06	299,500	-	299,500	-
12. Chi phí khác	32	VII.07	122,996,903	-	122,996,903	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122,697,403)	-	(122,697,403)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,424,395,644)	34,072,272	(1,424,395,644)	34,072,272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1,424,395,644)	34,072,272	(1,424,395,644)	34,072,272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(51)	1	(51)	1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

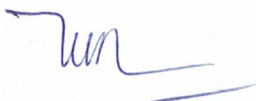
Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,651,715,184	18,571,465,239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,292,477,164)	(14,548,929,201)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,681,326,988)	(1,914,514,571)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(44,559,891)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,079,861,524	1,691,397,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,472,359,812)	(3,775,839,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,285,412,744	(20,980,939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,840,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,826,275,920	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		951	740,177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,013,723,129)	1,900,740,177
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(728,310,385)	(120,240,762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		885,703,818	1,685,149,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		157,393,433	1,564,908,811

Người lập biểu / Kế toán trưởng





Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MẸ"
QUÝ 1 NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	32,918,223	45,289,516
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124,475,210	840,414,302
Cộng	157,393,433	885,703,818

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428
Cộng	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428

- Đầu tư vào công ty liên doanh,	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn	33,745,517,000	(5,761,275,482)	27,984,241,518	33,745,517,000	(5,761,275,482)	27,984,241,518
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	32,937,500,000	-	32,937,500,000	32,937,500,000	-	32,937,500,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	767,340,426	(397,340,000)	370,000,426	34,530,319,149	(17,880,300,000)	16,650,019,149
Cộng	117,041,068,866	(6,158,615,482)	110,882,453,384	150,804,047,589	(23,641,575,482)	127,162,472,107

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hàn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	23,941,000,000	-	23,941,000,000	23,941,000,000	-	23,941,000,000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	-	416,000,000	416,000,000	-	416,000,000
Cộng	41,044,500,000	(337,500,000)	40,707,000,000	41,044,500,000	(337,500,000)	40,707,000,000
Tổng cộng	253,615,425,366	(13,964,189,554)	239,651,235,812	287,378,404,089	(31,447,149,554)	255,931,254,535

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30,257,970,801	30,253,020,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	341,575,009	9,480,575,009
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Việt Nam	9,703,145,003	9,707,145,003
- Công Ty Cổ Phần Tac Paritas	8,057,389,791	8,057,389,791
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	3,619,124,365	-
- Các khách hàng khác	1,803,219,512	1,651,860,754
Cộng	53,782,424,481	59,149,991,358

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	341,575,009	9,480,575,009
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	-
Cộng	341,575,009	9,480,575,009

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký qu	-	-	-	-
- Khoản tạm ứng	139,357,500	-	82,129,400	-
- Phải thu về lãi cho vay	1,114,431,095	-	10,880,667,314	-
- Phải thu khác	18,557,943,293	-	-	-

Cộng 19,811,731,888 - 10,964,433,499 -

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay		-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lợi	18,531,341,369	-	19,031,341,369	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	41,840,000,000	-	28,326,275,920	-
Cộng	60,371,341,369	-	47,357,617,289	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao	9,703,145,003	9,703,145,003	9,707,145,003	9,707,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30,257,970,801	30,257,970,801	30,253,020,801	30,253,020,801
Cộng	39,961,115,804	39,961,115,804	39,960,165,804	39,960,165,804

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Hàng hóa;	3,916,489,767	(3,865,580,165)	3,918,693,920	(3,865,580,165)
Cộng	3,916,489,767	(3,865,580,165)	3,918,693,920	(3,865,580,165)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10%)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- XDCB;	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58,916,524,301	5,984,630,336	4,442,627,715	2,422,568,507	71,766,350,859
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	14,902,584,134	39,000,000	-	-	14,941,584,134
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73,819,108,435	6,023,630,336	4,442,627,715	2,422,568,507	86,707,934,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23,558,671,156	5,196,601,477	4,195,520,064	1,738,006,142	34,688,798,839
- Khấu hao trong kỳ	1,476,743,883	41,875,685	11,414,250	90,427,662	1,620,461,480
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25,035,415,039	5,238,477,162	4,206,934,314	1,828,433,804	36,309,260,319
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	35,357,853,145	788,028,859	247,107,651	684,562,365	37,077,552,020
- Tại ngày cuối kỳ	48,783,693,396	785,153,174	235,693,401	594,134,703	50,398,674,674

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

Khoản mục	đất	nhà cửa, vật kiến trúc	sáng chế	khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	452,034,723	-	452,034,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452,034,723	-	452,034,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	310,213,273	-	310,213,273
- Khấu hao trong kỳ	-	-	17,922,669	-	17,922,669
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	328,135,942	-	328,135,942
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	141,821,450	-	141,821,450
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	123,898,781	-	123,898,781

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	92,174,584	212,751,307
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	86,055,620	145,092,360
- Các khoản khác	-	-
Cộng	178,230,204	357,843,667
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	3,498,336,044	4,615,880,085
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	342,920,817	222,139,820
- Chi phí hợp tác kinh doanh	513,529,348	661,764,696
- Các khoản khác	-	-
Cộng	4,354,786,209	5,499,784,601

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng k
- Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Cty Pearson Education South A:	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Ngự	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451

- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đôn	92,550,739	92,550,739	-	-
- Cty TNHH Cơ Khí XD TMDV Đo	135,000,000	135,000,000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	389,423,849	389,423,849	1,401,854,626	1,401,854,626
Cộng	4,716,508,232	4,716,508,232	6,535,792,111	6,535,792,111

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh to:

d) Phải trả người bán là các bên

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập cá nhân	159,310,741	90,482,891	64,003,236	185,790,396
- Thuế nhà đất	981,200,960		981,200,960	-
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	1,503,708,853			1,503,708,853
- Tiền lãi phạt chậm nộp		122,996,903	122,996,903	-
Cộng	2,644,220,554	216,479,794	1,171,201,099	1,689,499,249

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng còn được k	5,440,293,996	426,608,749	147,015,478	5,160,700,725
Cộng	5,440,293,996	426,608,749	147,015,478	5,160,700,725

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 04/2019 như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1,424,395,644)

Các khoản điều chỉnh tăng 122,996,903

- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị

- Cổ tức lợi nhuận được chia

Thu nhập chịu thuế TNDN (1,301,398,741)

Thuế suất thuế TNDN 20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chuyển lỗ 9 tháng đầu năm

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội; y tế

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Phải trả khoản giữ hộ

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội; y tế	133,543,174	139,514,262
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	212,400,000	212,400,000
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9,667,233,258	9,203,857,916
Cộng	10,013,176,432	9,555,772,178

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường (chi tiết)****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;

23. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
1	2	3	4	7		
Số dư đầu năm trước	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	90,337,053,894	377,298,315,880
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					2,630,639,423	2,630,639,423
- Giảm khác					(14,443,701,843)	(14,443,701,843)
Số dư đầu năm nay	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	78,523,991,474	365,485,253,460
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(1,424,395,644)	(1,424,395,644)
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	77,099,595,830	364,060,857,816

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

c) Các giao dịch về vốn với các

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280,739,390,000	280,739,390,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,739,390,000	280,739,390,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

Cộng**15,430,503,665****15,430,503,665****f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng**

thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

c) Ngoại tệ các loại:

theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	1,755,000	1,655,198,130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,889,838,014	855,259,075
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
Cộng	3,891,593,014	2,510,457,205
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	1,755,000	32,260,945
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lược	90,000,000	1,844,517,185
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	3,290,458,332	-
Cộng	3,891,593,014	2,510,457,205

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	2,204,153	1,618,007,239
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	-
Cộng	2,204,153	1,618,007,239

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	912,941,808	1,450,027,720
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	201,600,000	3,471,652,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
Cộng	1,114,541,808	4,921,679,832

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	44,559,891
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(439,981,277)	(2,209,809,154)
Cộng	(439,981,277)	(2,165,249,263)

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	299,500	-
Cộng	299,500	-

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí chậm nộp thuế	122,996,903	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	122,996,903	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	763,169,521	656,831,836
- Chi phí nhân công	2,228,567,685	3,007,243,629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,646,740,214	1,248,888,316
Chi phí dự phòng	-	495,566,670
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	16,013,759	8,720,316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,425,760,884	1,783,568,260
- Các khoản chi phí QLDN khác.	-	-

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	(23,521,765)
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	(23,521,765)
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	-
- Chi phí nhân công:	2,228,567,685	3,007,243,629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1,646,740,214	1,248,888,316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1,425,760,884	1,783,568,260
- Chi phí khác bằng tiền:	665,358,124	744,487,890
Cộng	5,966,426,907	6,784,188,095

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	-	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào CI thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản lỗ tính Thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cộng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1/2020

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Mối quan hệ

Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTP TGD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTP TGD Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con		
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	1,755,000	32,260,945
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Chè Lâm Đồng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CNBD_Công ty CP ĐTP TGD Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu nội bộ	-	396,221,417
Phải trả nội bộ	8,106,311,696	
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	341,575,009	16,920,733,281
Phải trả tiền hàng		

Phải trả tiền hàng

Công ty CP Chè Lâm Đồng

Phải thu tiền hàng

Phải trả tiền hàng

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/03/2020	01/01/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	157,393,433	885,703,818
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	73,594,156,369	70,114,424,857
Đầu tư dài hạn	239,651,235,812	255,931,254,535
Các kkhoản cho vay	-	-
Cộng	313,402,785,614	326,931,383,210
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	14,729,684,664	16,091,564,289
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng	14,729,684,664	16,091,564,289

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
------------------------------	--------------------------------	-------------------	-------------

Tại ngày 01/01/2020

